

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN Ý YÊN
TỈNH NAM ĐỊNH**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 29/2022/HNGĐ-ST

Ngày: 01 - 6 - 2022

V/v: Ly hôn, tranh chấp về nuôi con.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN Ý YÊN TỈNH NAM ĐỊNH

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Vũ Văn Anh.

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Nguyễn Xuân Định, bà Trịnh Thị Hồng Thắm.

Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Thành Nam - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Ý Yên tỉnh Nam Định.

Ngày 01/6/2022, tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện Ý Yên xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 53/2022/TLST- HNGĐ ngày 20 tháng 4 năm 2022 về việc: “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 53/2022/QĐXXST-HNGĐ ngày 20/5/2022 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Chị Nguyễn Thị M, sinh năm 1989;

Địa chỉ: Xóm N, xã C, huyện Y, tỉnh Nam Định.

Bị đơn: Anh Phạm Văn Đ, sinh năm 1983;

Địa chỉ: Xóm N, xã C, huyện Y, tỉnh Nam Định.

Tại phiên tòa: Vắng mặt chị M, anh Đ (chị M, anh Đ xin vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

1. Tại đơn khởi kiện, bản tự khai và tại các buổi làm việc tại Tòa án, nguyên đơn chị Nguyễn Thị M trình bày: Chị kết hôn với anh Phạm Văn Đ vào ngày 13/11/2018, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã C, huyện Y, tỉnh Nam Định, kết hôn hoàn toàn tự nguyện. Sau kết hôn vợ chồng chung sống hạnh phúc được khoảng 02 năm thì bắt đầu phát sinh mâu thuẫn nguyên nhân là do anh Đ sống không có trách nhiệm, không quan tâm gì đến gia đình, vợ con khiến kinh tế gia đình khó khăn, hai bên không tìm được tiếng nói chung, thường xuyên bất đồng khiến cuộc sống chung luôn căng thẳng, không có hạnh phúc. Hiện anh, chị đang sống ly thân nhau. Chị xác định tình cảm vợ chồng không còn, cuộc sống hôn nhân không hạnh phúc nên đề nghị Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn với anh Phạm Văn Đ.

Về con chung: Chị và anh Đ có một con chung là Phạm Thị Ngọc A, sinh ngày 16/9/2019 hiện đang ở cùng chị. Chị có nguyện vọng xin được nuôi con chung và yêu cầu anh Đ cấp dưỡng nuôi con chung cùng chị mỗi tháng 1.500.000 đồng kể từ khi ly hôn cho đến khi con chung trưởng thành, tự lập được.

Về tài sản chung, nợ chung và các vấn đề khác trong quan hệ hôn nhân: Chị M không yêu cầu Tòa án giải quyết.

2. Tại bản tự khai đề ngày 12/5/2022 và tại các buổi làm việc tại Tòa án, bị đơn anh Phạm Văn Đ trình bày:

Về thời gian và điều kiện kết hôn anh đồng ý với quan điểm của chị M. Về tình cảm, anh cũng xác định trong quá trình chung sống anh và chị M sau khi sống hạnh phúc được 02 năm thì vợ chồng bắt đầu xảy ra mâu thuẫn, chị M không ở nhà, không chăm lo gì đến gia đình. Hiện tại anh, chị đã sống ly thân nhau được khoảng 02 năm nay. Nay anh xác định tình cảm vợ chồng không còn, nên anh đồng ý ly hôn với chị M. Anh đề nghị Tòa án giải quyết cho anh và chị M được ly hôn.

Về con chung: Anh và chị M có một con chung là Phạm Thị Ngọc A, sinh ngày 16/9/2019 hiện nay đang ở cùng chị M. Anh đồng ý để chị M nuôi dưỡng cháu A. Anh không đồng ý cấp dưỡng nuôi con chung.

Về tài sản chung, nợ chung và các vấn đề khác trong quan hệ hôn nhân: Anh Đ không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã mở phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải cho anh chị nhưng anh chị không thống nhất được vấn đề cấp dưỡng nuôi con chung nên Tòa án đã ban hành Quyết định đưa vụ án ra xét xử.

Tại phiên tòa:

Chị M, anh Đ có đơn xin giải quyết vắng mặt. Chủ tọa phiên tòa công bố đơn của chị M, anh Đ đề nghị xét xử vắng mặt. Vụ án được xét xử vắng mặt đương sự theo quy định tại các Điều 227, Điều 228 và Điều 238 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Chủ tọa phiên tòa công bố tóm tắt nội dung vụ án và các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án. Hội đồng xét xử thảo luận về những vấn đề cần giải quyết trong vụ án.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về thủ tục tố tụng:

Về việc vắng mặt của nguyên đơn, bị đơn: Trong quá trình giải quyết vụ án chị M, anh Đ đều có đề nghị xin xét xử vắng mặt. Vì vậy, Hội đồng xét xử vẫn tiến hành xét xử vắng mặt đối với nguyên đơn và bị đơn theo quy định tại các Điều 227, 228, 238 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung:

Về quan hệ hôn nhân: Chị Nguyễn Thị M và anh Phạm Văn Đ tự nguyện đăng ký kết hôn với nhau vào ngày 13/11/2018 tại Ủy ban nhân dân xã C, huyện Y, tỉnh Nam Định. Đây là cuộc hôn nhân hợp pháp, tuân thủ đầy đủ quy định của Luật hôn nhân và gia đình. Sau khi kết hôn anh chị sống hạnh phúc được một thời gian ngắn thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân là do hai bên không tìm được tiếng nói chung, hay xảy ra bất đồng nên cuộc sống vợ chồng luôn căng thẳng và không có hạnh phúc, dẫn đến việc hiện nay anh chị đang sống ly thân nhau. Chị M xác định tình cảm vợ chồng không còn, nên kiên quyết xin ly hôn với anh Đ. Về

phía anh Đ, anh cũng xác định mâu thuẫn vợ chồng phù hợp như lời khai của chị M. Anh cũng xác định tình cảm vợ chồng không còn, anh nhất trí ly hôn với chị M và có đề nghị Tòa án giải quyết cho anh chị được ly hôn. Xét thấy chị M, anh Đ đã sống ly thân một thời gian dài, đời sống chung không có, mục đích của cuộc hôn nhân không đạt được nên Hội đồng xét xử xét thấy cần chấp nhận đơn của chị M, xử cho anh chị ly hôn là phù hợp với quy định tại Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình.

Về con chung: Chị M và anh Đ có một con chung là Phạm Thị Ngọc A, sinh ngày 16/9/2019 hiện nay đang ở cùng chị M. Trong quá trình giải quyết vụ án, chị M và anh Đ thống nhất giao con chung cho chị M trực tiếp nuôi dưỡng. Tuy nhiên chị M yêu cầu anh Đ cấp dưỡng nuôi con chung cùng chị mỗi tháng 1.500.000 đồng thì anh Đ không nhất trí. Xét thấy, việc chăm sóc, nuôi dạy con chung chưa thành niên là trách nhiệm, nghĩa vụ, là quyền lợi của cha mẹ. Xét điều kiện thực tế hiện nay anh Đ đang làm nghề thầu xây dựng, có mức thu nhập ổn định. Để san sẻ trách nhiệm của anh chị với con chung, để đảm bảo quyền lợi mọi mặt của con chung, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của chị M về vấn đề cấp dưỡng nuôi con, buộc anh Đ phải có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi cháu A cùng chị M mỗi tháng 1.500.000 (một triệu năm trăm nghìn) đồng kể từ khi ly hôn cho đến khi cháu A trưởng thành, tự lập được là phù hợp theo quy định tại các Điều 81, 82, 83 của Luật Hôn nhân và gia đình.

Về tài sản chung, nợ chung và các vấn đề khác trong quan hệ hôn nhân: Không ai có yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[3] Về án phí: Đương sự phải nộp án phí ly hôn theo quy định của Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự và Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

[4] Các đương sự có quyền kháng cáo theo quy định của Điều 271, 272 và Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các Điều 51, 56, 81, 82, 83 của Luật Hôn nhân và gia đình.

Căn cứ các Điều 28, 35, 39, 147, 227, 228, 238 Bộ luật tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Về quan hệ hôn nhân: Xử lý hôn giữa chị Nguyễn Thị M và anh Phạm Văn Đ.

2. Về con chung: Giao con chung là Phạm Thị Ngọc A, sinh ngày 16/9/2019 cho chị Nguyễn Thị M trực tiếp nuôi dưỡng. Anh Phạm Văn Đ phải có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung cùng chị M mỗi tháng 1.500.000 (một triệu năm trăm

ngàn) đồng kể từ khi ly hôn cho đến khi con chung trưởng thành, tự lập được.

Người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở, nhưng không được lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con.

3. Về án phí sơ thẩm ly hôn: Chị Nguyễn Thị M phải nộp là 300.000 đồng, đối trừ với số tiền đã nộp tại Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0003582 ngày 20/4/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Ý Yên, chị M đã nộp đủ án phí.

Về án phí cấp dưỡng nuôi con chung: Anh Phạm Văn Đ phải nộp 300.000 đồng.

4. Về quyền kháng cáo của đương sự: Chị Nguyễn Thị M và anh Phạm Văn Đ được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được Bản án hoặc kể từ ngày Bản án được tổng đạt hợp lệ.

Trong trường hợp Bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án có quyền thỏa thuận thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND Tỉnh: 01 bản;
- VKSND Tỉnh+Huyện: 02 bản;
- Chi cục Thi hành án dân sự: 01 bản;
- Các đương sự: 01 bản;
- UBND xã C: 01 bản;
- Hồ sơ vụ án: 01 bản;
- Lưu VP.

**T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(đã ký)

Vũ Văn Anh